

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 3 (9 tháng năm 2023) và các khoản thu chi khác tại đơn vị trong năm học 2022-2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn Cứ Quyết định số 3171/QĐ-GDDT-KHTC, ngày 30/12/2022 của Sở Giáo dục và đào tạo TP.Hồ Chí Minh về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn Cứ tình hình thực hiện dự toán chi NSNN quý 3(Chín tháng) năm 2023, ngày 31/09/2023 của trường THPT Cần Thạnh ;

Căn Cứ tình hình thực hiện các khoản thu- chi khác tại đơn vị trong năm học 2023-2024 (thời gian từ ngày 01 /07/2022 đến ngày 31/09/2023)

Xét đề nghị của bộ phận phụ trách kế toán đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán điều chỉnh lần 1 ngân sách năm 2023 của trường THPT Cần Thạnh theo biểu 03,04 ban hành theo Thông tư 61/2017/TT-BTC và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 90/2018/TT/BTC ngày 28/9/2018, ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính (đính kèm); Bảng đối chiếu kho bạc Q3/2023 (đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng, phòng Tài vụ và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bảng tin đơn vị;
- Lưu :VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Lương Văn Minh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Quý III năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ- ... ngày 16/10/2023 của Hội đồng Trường THPT Cần Thạnh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quý lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	4	4			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	4	4			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	301	301			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	301	301			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	8	8			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	8	8			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.567	3.567	3.409	12	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.567	3.567	3.409	12	

Đơn vị: Trường THPT Cần Thạnh
Chương: 422

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	195	195	195		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.372	3.372	3.214	12	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					

Ngày ký: 02/10/2023 14:32:12
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Cần giờ - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Cần Thạnh

Mã ĐVQHNS: 1035432

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVĐT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2023

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
14	074	00000	226.951.158	5.117.000.000	0	5.117.000.000	5.343.951.158	1.702.804.787	3.180.082.571	0	0	0	2.163.868.587
12	074	00000	0	7.575.044.000	398.900.000	7.575.044.000	7.575.044.000	1.864.654.326	5.767.905.816	0	0	0	1.807.138.184
Cộng:			226.951.158	12.692.044.000	398.900.000	12.692.044.000	12.918.995.158	3.567.459.113	8.947.988.387	0	0	0	3.971.006.771
Phản KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phản KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hà Thị Việt

Ngày ký: Tran Thi Kim Loan
Ngày ký: 02/10/2023 14:32:12
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Cần giờ - TP Hồ Chí Minh

Tran Thi Kim Loan

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

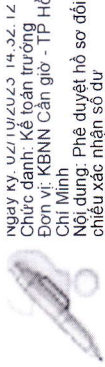
Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Lộc

Lương Văn Minh

Ngày ký: Nguyễn Văn Lộc
Ngày ký: 02/10/2023 11:09:09
Đơn vị: Trường THPT Cần Thạnh



Ngày ký: 12/10/2023 14:32:12
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Căn giờ - TP Hồ
Chi Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Cần Thạnh

Mã ĐVQHNS: 1035432

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	14	074	6001	00000	0	0	131.503.042	131.503.042	131.503.042	131.503.042
Phụ cấp chức vụ	14	074	6101	00000	0	0	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
Phụ cấp khu vực	14	074	6102	00000	0	0	2.914.000	2.914.000	2.914.000	2.914.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14	074	6107	00000	0	0	372.000	372.000	372.000	372.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	074	6112	00000	0	0	31.642.320	31.642.320	31.642.320	31.642.320
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	074	6113	00000	0	0	341.000	341.000	341.000	341.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	14	074	6115	00000	0	0	26.292.504	26.292.504	26.292.504	26.292.504
Bảo hiểm xã hội	14	074	6301	00000	0	0	24.532.451	24.532.451	24.532.451	24.532.451
Bảo hiểm y tế	14	074	6302	00000	0	0	4.205.564	4.205.564	4.205.564	4.205.564
Bảo hiểm thất nghiệp	14	074	6304	00000	0	0	1.401.855	1.401.855	1.401.855	1.401.855
Lương theo ngạch, bậc	12	074	6001	00000	0	0	805.657.887	2.411.164.253	805.657.887	2.411.164.253
Phụ cấp chức vụ	12	074	6101	00000	0	0	17.880.000	53.640.000	17.880.000	53.640.000
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	21.009.000	63.176.000	21.009.000	63.176.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	074	6105	00000	0	0	152.971.984	152.971.984	152.971.984	152.971.984
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	074	6107	00000	0	0	2.682.000	8.046.000	2.682.000	8.046.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	228.265.020	682.314.210	228.265.020	682.314.210

Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	0	2.309.500	7.226.500	2.309.500	7.226.500
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	0	129.078.284	381.584.953	129.078.284	381.584.953
Thường thường xuyên	12	074	6201	00000	0	0	0	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	0	169.374.470	500.389.763	169.374.470	500.389.763
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	0	29.035.623	85.781.099	29.035.623	85.781.099
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	0	19.062.838	55.993.152	19.062.838	55.993.152
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	0	9.678.541	28.593.699	9.678.541	28.593.699
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	0	100.137.000	392.737.000	100.137.000	392.737.000
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	0	24.713.375	58.345.374	24.713.375	58.345.374
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	0	3.070.860	11.028.680	3.070.860	11.028.680
Tiền vệ sinh, môi trường	12	074	6504	00000	0	0	0	4.702.500	7.072.500	4.702.500	7.072.500
Văn phòng phẩm	12	074	6551	00000	0	0	0	802.000	13.425.000	802.000	13.425.000
Khoán văn phòng phẩm	12	074	6553	00000	0	0	0	0	8.880.000	0	8.880.000
Vật tư văn phòng khác	12	074	6599	00000	0	0	0	3.588.000	4.328.000	3.588.000	4.328.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuế bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	0	248.002	741.937	248.002	741.937
Cước phí bưu chính	12	074	6603	00000	0	0	0	383.792	819.412	383.792	819.412
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	0	3.915.450	13.721.200	3.915.450	13.721.200
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viên	12	074	6608	00000	0	0	0	3.109.300	9.110.800	3.109.300	9.110.800
Khoán điện thoại	12	074	6618	00000	0	0	0	900.000	2.700.000	900.000	2.700.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	074	6701	00000	0	0	0	11.150.000	14.150.000	11.150.000	14.150.000
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	0	37.540.000	44.690.000	37.540.000	44.690.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	074	6703	00000	0	0	0	8.224.000	8.224.000	8.224.000	8.224.000
Khoán công tác phí	12	074	6704	00000	0	0	0	1.500.000	4.500.000	1.500.000	4.500.000
Thuế phương tiện vận chuyển	12	074	6751	00000	0	0	0	0	1.200.000	0	1.200.000
Thuế thiết bị các loại	12	074	6754	00000	0	0	0	3.900.000	18.757.400	3.900.000	18.757.400
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	074	6905	00000	0	0	0	0	8.360.000	0	8.360.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	0	0	1.705.000	0	1.705.000

Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	0	0	4.911.500	8.825.500	4.911.500	8.825.500
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	074	6954	00000	0	0	0	2.750.000	0	2.750.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	24.251.400	25.051.400	24.251.400	25.051.400
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	074	7004	00000	0	0	5.988.000	8.865.000	5.988.000	8.865.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	2.115.000	3.558.000	2.115.000	3.558.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	074	7756	00000	0	0	1.164.000	2.152.000	1.164.000	2.152.000
Chi tiếp khách	12	074	7761	00000	0	0	0	1.100.000	0	1.100.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	0	620.100.000	0	620.100.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	074	7854	00000	0	0	4.470.000	13.261.000	4.470.000	13.261.000
Kinh phí công đoàn	14	074	6303	00000	0	0	515.515	515.515	515.515	515.515
Chi khác	14	074	6449	00000	0	0	1.475.674.536	2.952.952.320	1.475.674.536	2.952.952.320
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	14	074	7854	00000	0	0	930.000	930.000	930.000	930.000
Cộng:					0	0	3.567.459.113	8.947.988.387	3.567.459.113	8.947.988.387
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 3 (9 tháng năm 2023) và các khoản thu chi khác tại đơn vị trong năm học 2022-2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn Cứ Quyết định số 3171/QĐ-GDDT-KHTC, ngày 30/12/2022 của Sở Giáo dục và đào tạo TP.Hồ Chí Minh về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn Cứ tình hình thực hiện dự toán chi NSNN quý 3 (Chín tháng) năm 2023, ngày 31/09/2023 của trường THPT Cần Thạnh;

Căn Cứ tình hình thực hiện các khoản thu- chi khác tại đơn vị trong năm học 2023-2024 (thời gian từ ngày 01 /07/2022 đến ngày 31/09/2023)

Xét đề nghị của bộ phận phụ trách kế toán đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán điều chỉnh lần 1 ngân sách năm 2023 của trường THPT Cần Thạnh theo biểu 03,04 ban hành theo Thông tư 61/2017/TT-BTC và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 90/2018/TT/BTC ngày 28/9/2018, ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính (đính kèm); Bảng đối chiếu kho bạc Q3/2023 (đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng, phòng Tài vụ và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bảng tin đơn vị;
- Lưu :VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Lương Văn Minh